

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2020/DS-PT

Ngày: 21/5/2020

V/v tranh chấp Hợp đồng dân sự
vay tài sản và Hợp đồng dân sự hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Mỹ

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15 tháng 5 và 21 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản và Hợp đồng dân sự hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1965;

1.2. Bà Trần Hồng X, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Số 05, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh A;

Đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Anh Võ Minh V, sinh năm 1975;
Địa chỉ: Số 21, Quốc lộ 30, phường M, thành phố C, tỉnh Đ. (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Chị Trần Thị Xuân M, sinh năm 1982;

2.2. Anh Mã Hoàng Minh K, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Số 156, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Khu ĐTM, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963;
Địa chỉ: Tổ 29, khóm M, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đ. (Có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Chị Trần Thị Xuân M và anh Mã Hoàng Minh K, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Anh Võ Minh V, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/11/2017 dương lịch, chị M, anh K có vay của bà X, ông T số tiền 600.000.000 đồng, mục đích để trả tiền vay đáo hạn Ngân hàng, có làm biên nhận nợ, lãi suất thỏa thuận 0,83%/tháng, thời hạn vay không xác định. Ngày 12/01/2018 dương lịch, vợ chồng chị M, anh K tiếp tục vay của bà X, ông T với số tiền vốn 1.420.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ, lãi suất thỏa thuận 0,83%/tháng, thời hạn vay không xác định. Tiền lãi chậm trả của số tiền vốn 2.020.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 12/01/2018 dương lịch đến ngày 12/6/2019 dương lịch, thời hạn là 16 tháng với lãi suất 0,83%/tháng, số tiền lãi 268.256.000 đồng. Ngoài nợ tiền vay thì chị M có tham gia chơi hụi do bà X làm đầu thảo, chị M đã hót hụi và còn phải đóng hụi chết 16 lần với số tiền 320.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ tiền hụi ngày 06/01/2018 âm lịch.

Bà X, ông T đã nhiều lần yêu cầu anh K, chị M thanh toán số tiền vay và tiền hụi nhưng đến nay chị M, anh K chưa thanh toán. Nay ông T, bà X yêu cầu anh K, chị M liên đới hoàn trả số tiền vay còn nợ vốn là 2.020.000.000 đồng và tiền lãi (tính từ ngày 12/01/2018 đến ngày 12/6/2019 với 16 tháng với lãi suất 0,83%/tháng) với số tiền lãi 268.256.000 đồng, tổng cộng 2.288.256.000 đồng; nợ tiền hụi 320.000.000 đồng, tổng cộng 2.608.256.000 đồng và yêu cầu tính lãi trên số nợ gốc 2.020.000.000 đồng, lãi tính từ ngày 13/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 0,83%/tháng.

- Chị Trần Thị Xuân M trình bày: Khoảng giữa năm 2014, chị M có vay của ông T số tiền vốn là 200.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng (08 triệu đồng một tháng). Đến ngày 17/9/2016, chị M có vay của ông T số tiền 460.000.000 đồng. Lúc này ông T bắt đầu chuyển sang tính lãi suất theo ngày của 02 khoản tiền vay của 460.000.000 đồng và 200.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01triệu/ngày (3.300.000 đồng/ngày). Đến ngày 17/11/2016, chị M nợ ông T là: Tiền gốc 660.000.000 đồng; tiền lãi 198.000.000 đồng. Lúc này ông T đề nghị lấy xe ô tô 07 chỗ, biển số 51A-71365 với số tiền 200.000.000 đồng. Chị M nói dối anh K là khi đưa xe thì hết nợ, nên anh K tin tưởng đã giao xe cho ông T. Đến ngày

16/4/2017, chị M nợ ông T là tiền gốc 660.000.000 đồng, tiền lãi 486.000.000 đồng.

Đến ngày 22/4/2017, chị M nợ ông T là tiền gốc 660.000.000 đồng, tiền lãi 38.200.000 đồng, chị M đã trả số tiền lãi này cho ông T. Đến ngày 06/11/2017, chị M nợ ông T là tiền gốc 660.000.000 đồng; tiền lãi 600.000.000 đồng của số tiền gốc 660.000.000 đồng. Tiền lãi 510.000.000 đồng (Số tiền lãi 468.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ 468.000.000 đồng là 42.000.000 đồng). Đến ngày 12/12/2017, chị M đóng lãi cho ông T nhưng còn thiếu 70.000.000 đồng. Chị M lấy biên nhận 510.000.000 đồng và ghi biên nhận mới là 580.000.000 đồng đưa cho vợ chồng ông T giữ. Đến ngày 18/12/2017, chị M nợ ông T là tiền gốc 660.000.000 đồng; tiền lãi 600.000.000 đồng; tiền lãi 510.000.000 đồng, chị M còn thiếu ông T tổng cộng 1.770.000.000 đồng. Đến ngày 03/01/2018, chị M nợ ông T tiền gốc 1.770.000.000 đồng, tiền lãi 271.000.000 đồng. Chị M có trả cho ông T số tiền 51.000.000 đồng, còn nợ tiền lãi 220.000.000 đồng. Đến ngày 08/01/2018, chị M có trả cho ông T số tiền vốn 570.000.000 đồng.

Đến ngày 11/01/2018, chị M với ông T tính lại số tiền nợ tổng cộng 1.420.000.000 đồng và ghi biên nhận mới thay cho các biên nhận cũ tính từ ngày 12/01/2018, vì chị M có đóng lãi cho ông T tính hết ngày 11/01/2018. Đến ngày 08/02/2018, chị M có trả cho ông T 30.000.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 13/02/2018, chị M có trả cho ông T thêm 30.000.000 đồng tiền lãi. Đến thời điểm này thì chị M không còn khả năng thanh toán nữa, có đến trao đổi với ông T không tính lãi và chỉ trả nợ gốc, mỗi tháng là 50.000.000 đồng. Về phần nợ này thì chị M thừa nhận một mình chị M nợ; anh K không biết gì về số nợ này. Chị M thống nhất còn nợ hụi của bà X với số tiền 320.000.000 đồng. Về số nợ gốc 2.020.000.000 đồng thì chị M cho rằng không đúng như lời ông T, bà X; chị M chỉ còn nợ tiền gốc 640.000.000 đồng. Số tiền lãi 268.256.000 đồng thì chị M không đồng ý trả cho ông T, bà X, do chị M đã đóng lãi cho ông T, bà X tiền lãi 1.381.000.000 đồng. Chị M có tham gia 02 dây hụi năm triệu do bà X làm đầu thảo, chị M đã đóng được 04 lần hụi với số tiền 32.000.000 đồng. Do không có giấy tờ chứng minh nên chị M không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Nay chị Trần Thị Xuân M đồng ý trả cho ông T, bà X tiền nợ gốc 660.000.000 đồng, tiền lãi còn nợ 760.000.000 đồng, tổng cộng 1.420.000.000 đồng và tiền nợ hụi số tiền 320.000.000 đồng, tổng cộng là 1.740.000.000 đồng.

- Anh Mã Hoàng Minh K trình bày: Anh K không biết việc vay và chơi hụi giữa chị M với bà X, ông T nên không đồng ý liên đới cùng chị M trả tiền nợ vay và hụi với số tiền 2.608.256.000 đồng cho ông T, bà X.

Tại bản án sơ thẩm số 95/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X yêu cầu chị Trần Thị Xuân M, anh Mã Hoàng Minh K liên đới trả tiền vay còn nợ 2.020.000.000 đồng, tiền lãi 268.256.000 đồng và tiền hụi 296.000.000 đồng, tổng cộng 2.584.256.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X yêu cầu chị Trần Thị Xuân M, anh Mã Hoàng Minh K liên đới trả tiền hụi 24.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 13/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X với chị Trần Thị Xuân M; chị Trần Thị Xuân M đồng ý trả tiền hụi cho ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X tiền hụi còn nợ 296.000.000 đồng.

Buộc chị Trần Thị Xuân M, anh Mã Hoàng Minh K liên đới trả cho ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X tiền vay còn nợ vốn 2.020.000.000 đồng, tiền lãi 268.256.000 đồng và tiền hụi 296.000.000 đồng, tổng cộng 2.584.256.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Trần Thị Xuân M, anh Mã Hoàng Minh K nộp 83.685.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 42.083.000 đồng theo lai thu số 0002949 ngày 11/06/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/11/2019, Chị M và anh K có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Yêu cầu làm rõ lãi suất của ông T cho chị M vay; làm rõ số tiền chị M trả cho ông T ngày 08/01/2019 (số tiền 570.000.000 đồng), ông T cho vay có vi phạm quy định cho vay, đòi nợ hay không. Không đồng ý việc anh K liên đới với chị M trả nợ cho ông T, bà X, vì khi giao xe cho ông T vào ngày 17/11/2016 để trừ nợ thì kể từ ngày này anh K không còn biết số tiền trên 2 biên nhận.

- Tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Anh Võ Minh V, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Thống nhất nội dung của bản án sơ thẩm, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về việc nguyên đơn cho vợ chồng bị đơn vay tiền nhưng không yêu cầu anh K ký tên vào biên nhận vì hai bên có làm ăn với nhau từ năm 2004, có mối quan hệ thân thiết nên lúc đầu cho vay thì có yêu cầu ký tên, nhưng sau này thì không yêu cầu anh K ký tên vào biên nhận vay. Việc này cũng được chị M thừa nhận tại cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện L.

+ Bà Nguyễn Thị M, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Thực tế biên nhận 600 triệu chị M không có nhận tiền mà xuất phát từ khoản vay 660 triệu năm 2014, số tiền này tính lãi ngày, chị M đã trả còn vốn là 90 triệu, còn lại là tiền lãi suất nên yêu cầu điều chỉnh lãi suất.

Đối với anh K không đồng ý liên đới trả nợ vay cho ông T, bà X, vì việc chị M vay tiền anh K không biết, không ký tên vào biên nhận vay tiền nên không đồng ý trả. Đối với tiền hui thì anh K có biết chị M tham gia hui, nên anh K đồng ý liên đới trả tiền hui với chị M.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Xét thấy, biên nhận ngày 06/11/2017 số tiền 600 triệu đồng là tiền chị M vay của ông T, bà X, không có thể hiện là tiền lãi như chị M trình bày. Biên nhận ngày 12/01/2018, số tiền 1.420.000.000 đồng thể hiện chị M vay để đáo nợ ngân hàng, không thể hiện nội dung chót tiền vốn và lãi như chị M trình bày. Do đó, ông T, bà X yêu cầu chị M trả số tiền vay theo 2 biên nhận là có căn cứ. Đối với số tiền hui 296.000.000 đồng, chị M thừa nhận và đồng ý trả cho ông T, bà X nên ghi nhận sự tự nguyện này. Tuy nhiên, xét các biên nhận do ông T, bà X soạn mẫu sẵn, có ghi nội dung vợ (chồng) ký tên, nhưng ông T, bà X cho rằng, khi giao tiền có mặt anh K nhưng không yêu cầu anh K cùng ký tên vào biên nhận, chứng tỏ anh K không biết việc chị M vay tiền của ông T, bà X. Đối với nguyên đơn cho rằng số tiền vay để chị M mua xe oto hiệu Vios để gia đình chạy dịch vụ, tuy nhiên xe Vios đã mua vào khoảng tháng 7/2017, hình thức mua xe trả góp trong vòng 5 năm, trước thời điểm ông T, bà X cho chị M vay tiền, nên lời trình bày của nguyên đơn là không phù hợp, nên việc yêu cầu anh K liên đới với chị M để trả nợ vay là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với tiền hui, anh K thừa nhận có biết chị M tham gia hui, số tiền này chị M sử dụng vào sinh hoạt chung của gia đình nên ông T, bà Mai yêu cầu anh K liên đới cùng chị M trả nợ hui là có căn cứ. Đối với kháng cáo của chị M yêu cầu làm rõ lãi suất vay và số tiền chị M trả cho ông T 570.000.000 đồng vào ngày 08/01/2018, nhưng không có căn cứ chứng minh nên không chấp nhận.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc anh K liên đới với chị M trả nợ vay cho ông T, bà X, điều chỉnh án phí theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của chị Trần Thị Xuân M và anh Mã Hoàng Minh K được nộp trong thời hạn luật định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định. Căn cứ vào Điều 273 và Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự, được xem là kháng cáo hợp lệ và chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Hội đồng xét xử xét thấy, chị M thừa nhận biên nhận ngày 06/11/2017 nợ số tiền 600.000.000 đồng và biên nhận nợ ngày 12/01/2018 nợ số tiền 1.420.000.000 đồng đúng là chữ ký của chị M. Chị M cho rằng ngày 12/01/2018 chốt số nợ gốc và lãi còn thiếu, trong đó bao gồm cả biên nhận nợ ngày 06/11/2017 (số tiền 600.000.000 đồng), nhưng chị M không có gì chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi ở biên nhận nợ 600.000.000 đồng, không ghi mục đích vay, nhưng biên nhận nợ 1.420.000.000 đồng, có ghi mục đích vay là đáo nợ Ngân hàng, không ghi số tiền vay 600.000.000 đồng nhập vào số tiền 1.420.000.000 đồng. Do đó, không chấp nhận lời trình bày của chị M đối với việc cho rằng biên nhận ngày 06/11/2017 nhập chung với biên nhận ngày 12/01/2018.

[2.2] Đối với kháng cáo yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất và số tiền đã trả 570.000.000 đồng. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác nhận những giấy tờ do bị đơn xuất trình đều đã được thanh toán xong, cuối cùng chỉ còn lại 02 biên nhận vay ngày 06/11/2017 và 12/01/2018. Những giấy tờ mà chị M xuất trình đều không ghi rõ năm nào và cũng không có số tiền nào liên quan đến số tiền vay tại 02 biên nhận mà ông T khởi kiện chị M; do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị M.

[2.3] Đối với kháng cáo của anh K không đồng ý liên đới trả nợ với chị M. Xét thấy, theo biên nhận nợ ghi ngày 06/11/2017, số tiền 600.000.000 đồng và biên nhận nợ ghi ngày 08/01/2018, số tiền 1.420.000.000 đồng. Nguyên đơn thừa nhận cho chị M vay để chị M cho người khác vay đáo nợ ngân hàng và trả tiền mua xe ô tô chạy dịch vụ. Tuy nhiên, nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh anh K biết và đồng ý việc vay tiền của nguyên đơn. Trong khi đó, việc mua xe ô tô là anh K mua từ năm 2016, trước khi chị M vay tiền của ông T và mua xe trả góp 5 năm, tại thời điểm hiện nay vẫn còn trong hạn trả góp. Bên cạnh đó, 02 biên nhận vay đều có ghi nội dung người vay là vợ,

chồng..., nhưng nguyên đơn lại không ghi họ tên anh K và không buộc anh K ký tên vào biên nhận. Đối với anh K không thừa nhận cùng vay tiền với chị M. Do đó, không có căn cứ buộc anh K cùng liên đới với chị M trả tiền cho ông T, bà X.

Đối với tiền hụi, tại phiên tòa sơ thẩm, anh K thừa nhận anh K biết chị M chơi hụi, nhưng anh K cho rằng không biết cụ thể. Điều này cho thấy, việc anh K biết chị M chơi hụi là nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì anh K phải có trách nhiệm liên đới với chị M trả tiền hụi còn nợ cho các nguyên đơn.

[2.4] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị M, anh K, sửa một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm liên đới của Khoa. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.5] Xét bản án sơ thẩm xử buộc chị M, anh K liên đới trả số tiền tiền hụi cho ông T, bà Mai là có căn cứ, nhưng buộc chị M và anh K liên đới trả tiền vốn vay và lãi suất cho ông T, bà X là không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, sửa một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm liên đới của anh K.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do ông T, bà X không được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Do anh K chỉ phải liên đới trách nhiệm với chị M trả tiền hụi cho ông T, bà X nên chỉ liên đới chịu án phí sơ thẩm về số tiền hụi với chị M.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên chị M, anh K không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Xuân M.
- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Mã Hoàng Minh K về trách nhiệm liên đới trả tiền vay.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 95/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X.

2/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X yêu cầu chị Trần Thị Xuân M, anh Mã Hoàng Minh K liên đới trả tiền hội 24.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 13/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

3/ Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X với chị Trần Thị Xuân M; chị Trần Thị Xuân M đồng ý trả tiền hội cho ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X tiền hội còn nợ 296.000.000 đồng.

4/ Buộc chị Trần Thị Xuân M trả cho ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X tiền vay còn nợ vốn 2.020.000.000 đồng, tiền lãi 268.256.000 đồng. Tổng cộng 2.288.256.000 đồng (Hai tỷ hai trăm tám mươi tám triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

5/ Buộc chị Trần Thị Xuân M và anh Mã Hoàng Minh K liên đới trả cho ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X tiền hội 296.000.000 đồng, (Hai trăm chín mươi sáu triệu đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Trần Thị Xuân M phải chịu 77.765.000 đồng (bảy mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Trần Thị Xuân M và anh Mã Hoàng Minh K liên đới chịu 5.920.000 đồng (năm triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 42.083.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo lai thu số 0002949 ngày 11/06/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Ông T, bà X được nhận lại số tiền 41.783.000 đồng (bốn mươi một triệu bảy trăm tám mươi ba ngàn đồng).

6/ Về án phí phúc thẩm:

Chị Trần Thị Xuân M, anh Mã Hoàng Minh K không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại số tiền 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0009011 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- Tòa án nhân dân huyện L;
- Chi Cục THA DS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (H).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh